

GIA LINH

500 TỪ ĐA ÂM TIẾNG HOA

THƯỜNG GẶP



EP
BK

NHA XUẤT BẢN TƯ ĐIỂN BÁCH KHOA

**500 TỪ ĐA ÂM
TIẾNG HOA
THƯỜNG GẶP**

GIA LINH

500 TỪ ĐA ÂM *tiếng Hoa*
THƯỜNG GẶP
华语常见多音字 500 个

Giúp phân biệt những từ dễ đọc nhầm, đọc sai

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

LỜI NÓI ĐẦU

Làm gì để sửa lỗi sai hay gặp trong tiếng Hoa là điều băn khoăn của rất nhiều sinh viên hay học viên các trung tâm ngoại ngữ, xuất phát từ nhu cầu đó mà chúng tôi biên soạn cuốn **“500 từ đa âm tiếng Hoa thường gặp”**, thu thập những từ điển hình và có tần số xuất hiện cao nhất trong quá trình học tập cũng như trong cuộc sống.

Cùng một từ nhưng cách đọc khác nhau sẽ có nghĩa khác nhau, cuốn sách phân tích 500 từ đa âm thường gặp nhất trong học tập cũng như thực tế sử dụng.

Các từ đa âm hay nhầm này được chúng tôi phân loại một cách khoa học, trình bày ngắn gọn, dễ hiểu, phần bài tập thực dụng, từ đó giúp bạn nắm vững kiến thức và học tốt hơn.

Trong quá trình biên soạn, chắc không tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để lần tái bản được hoàn thiện hơn. Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về clbdocgia@gmail.com

A

阿

Tìm hiểu:

1. ā ① (Dùng trước từ chỉ thứ bậc anh chị em, tên tục hoặc họ, có ý thân mật) Anh; chú; bé; cô: ~大/ ~宝/ ~唐/ ~三/ ~春。② (Dùng trước một số tên gọi thân thuộc): ~婆/ ~公/ ~哥/ ~妹。

2. ē ① Hòa theo; phụ họa: ~谀奉承/ 刚正不~。② Khuỷu; quả đồi lớn: 崇~/ 山~。③ Đông A (địa danh thuộc tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc): 山东东~县/ ~胶。

Phân biệt:

- 阿 khi đọc là “ā” thì không dùng một mình, phải đặt trước danh từ hoặc trước các từ khác làm tiền tố. Khi đọc là “ē” thường không mang nghĩa, có thể đặt trước hoặc sau các từ khác.

Luyện tập:

1. Chú âm cho từ đa âm gạch chân trong câu dưới đây:

a, 阿()香不会阿()谀奉承。

b, 我读过《阿()正传》。

2. Tìm nhóm có từ chú âm sai trong các nhóm từ sau:

a, 阿(ā)姐

刚正不阿(ē)

b, 阿(ā)爸

山阿(ē)

c, 东阿(ā)县 丁

阿(ē)其所好 ā

挨

Tim hiểu:

1. ăi ① Lăn lượt; theo (thứ tự): ~家~户 / ~个儿。② Sát; kè; liền: 他家~着工厂 / ~着奶奶。
 2. ái ① Bị; chịu; phải: ~打 / ~饿。② Sống khổ sở; lãn hời: 这日子怎么~/~不下去了。③ Kéo dài; nãn ná: ~时间。

Phân biệt:

- 挨 khi đọc là “ăi”, phân lớn kết hợp với danh từ hoặc lượng từ để cùng biểu đạt ý. Khi đọc là “ái”, dùng trước động từ hoặc tính từ cấu thành từ cùng biểu đạt ý. Cũng có thể độc lập biểu đạt ý nghĩa.

Luyện tập:

1. Chú âm cho từ đa âm gạch chân trong câu dưới đây:

- a, 村里正挨()家挨()户检查卫生。
 b, 解放以后, 农民再不会挨()饿忍饥了。

2. Chọn âm đọc đúng điền vào chỗ trống: (ăi ái)

- a, 挨()打受骂 b, 挨()着墙坐 c, 挨()着个儿问
 e, 挨()时间 f, 挨()下去 g, 挨()学校住

艾

Tim hiểu:

1. ài ① Cây ngải cứu; bột ngải: ~蒿 / ~绒。② Ngừng; dứt; hết: 方兴未~。③ Ngải (họ): ~青。
 2. yì Trùng trĩ: 自怨自~。

Phân biệt:

- 艾 khi đọc là “yì”, trong tiếng Hán hiện đại chỉ dùng trong thành ngữ “自怨自艾(yì)”. Từ 艾 trong tất cả những từ khác đều đọc là “ài”.

Luyện tập:

1. Chú âm cho từ đa âm gạch chân trong câu dưới đây:

a, 艾(ài)老师说：“艾(ài)蒿的叶子有香气，可以入药。”

b, 艾(ài)小华自怨自艾(yì)地说：“早知道艾(ài)绒能治病，就不必花钱上医院了。”

2. Tìm nhóm có từ chú âm sai trong các nhóm từ sau:

- | | | |
|----|-----------------------------------|------------------------------------|
| a, | <u>艾(ài)</u> 蒿 | 方兴未 <u>艾(ài)</u> |
| b, | <u>艾(yì)</u> 老师 <small>ài</small> | 自怨自 <u>艾(ài)</u> <small>yì</small> |
| c, | <u>艾(ài)</u> 绒 | 自怨自 <u>艾(yì)</u> |

熬

Tìm hiểu:

1. āo Luộc: ~白菜。

2. áo ① Nấu; ninh; hầm; sắc: ~粥/ ~药。② Chịu đựng (đau đớn hoặc cuộc sống gian khổ): ~夜/ ~红了眼睛/ 苦~岁月。

Phân biệt:

- 熬 khi đọc là “āo” chỉ có một nghĩa, tức là thời gian luộc ít hơn “áo”. Biểu thị hành vi của sự vật cụ thể. Còn khi đọc là “áo”, ngoài chỉ nghĩa hầm và sắc, còn biểu thị đối tượng là sự vật trừu tượng, như thời gian 忍耐 lâu.

Luyện tập:

1. Chú âm cho từ đa âm gạch chân trong câu dưới đây:

a, 今天中午我们吃熬()白菜。

b, 晚上熬()点粥喝。

2. Đặt câu theo từ chú âm:

a, 熬 熬: _____

b, 熬 熬: _____

拗

Tim hiểu:

1. ǎo Gãy; bẻ cong; bẻ gãy: ~断/ 把馒头~开。

2. ào ① Trúc trắc; không thuận: ~口。② Làm trái: 违~。

3. niù Cố chấp; gàn bướng: 执~/ ~不过/ 脾气~。

Phân biệt:

- “ǎo” biểu thị một kiểu động tác, nghĩa là bẻ; gập. “ào” chỉ sự trúc trắc, không trôi chảy lưu loát. 拗口 trái nghĩa với 顺口. “niù” chỉ tính cách ngang bướng, không thể thay đổi.

Luyện tập:

1. Chú âm cho từ đa âm gạch chân trong câu dưới đây:

a, 小栓十分小心地把馒头拗()开。

b, 这个拗()口令很好听。

c, 这孩子脾气真拗()。

2. Chọn âm đọc đúng điền vào chỗ trống: (ǎo ào ào niù)

a, 他把竹竿拗()断了。

他会说拗()口令。

谁也拗()不过他。

B

扒

Tìm hiểu:

1. bā ① Vịn; vùi; búi: ~墙头儿。② Đào; dỡ: ~房。
- ③ Vạch; rẽ; gầy: ~开草棵。④ Bóc; lột: ~掉鞋袜。
2. pá ① Gạt; cào; vun: ~树叶。② Gãi; bấu: ~痒。
- ③ Ninh; hầm: ~羊肉。④ Cuỗm: 抓住了~手。

Phân biệt:

- “bā” và “pá” đều biểu thị động tác của tay, có thể dựa vào ý nghĩa để phân biệt: khi biểu thị nghĩa vạch, bóc, lột, cào thì đọc là “bā”, khi biểu thị nghĩa gãi, ninh, hầm thì đọc là “pá”.

Luyện tập:

1. Chú âm cho từ đa âm gạch chân trong câu dưới đây:

a, 小刚喜欢吃扒()鸡。

b, 梁生宝扒()掉鞋袜, 蹚过河去。

2. Nối âm đọc đúng với từ gạch chân:

<u>扒</u> 衣服	pá	<u>扒</u> 土	bā	<u>扒</u> 手	bā
<u>扒</u> 白菜	bā	<u>扒</u> 痒	pá	<u>扒</u> 车	pá

把

Tìm hiểu:

1. bǎ ① Canh; gác; giữ: ~门儿/ ~守。② Tay lái; tay nắm: 车~/ 门~手。③ Cái; chiếc; con (dùng cho vật

có tay cầm, chuôi, cán): 一~椅子/ 一~菜刀。④ đem (dùng trước sự vật biểu thị phía sau có động tác): ~头抬起来/ ~门关上。

2. bà ① Quai; cán; chuôi: 缸子~儿/ 茶碗~儿/ 锅~儿。② Cuồng (hoa, lá, quả): 梨~儿/ 苹果~儿。

Phân biệt:

- Khi đọc là “bǎ”, làm động từ, danh từ, lượng từ và giới từ. Khi đọc là “bà”, biểu thị tay cầm của vật thể.

Luyện tập:

1. Chú âm cho từ đa âm gạch chân trong câu dưới đây:

a, 你扶着车把(bǎ), 我把(bǎ)苹果把(bǎ)儿扔掉。

b, 你把(bǎ)锅把(bǎ)儿那样粗的一棵树砍倒了。

2. Chọn âm đọc đúng điền vào chỗ trống: (bǎ bà)

a, 门把(bǎ)手

b, 一**把**()花生米

c, 铁锹把(bǎ)儿

d, 把(bǎ)门关上

耙

Tìm hiểu:

1. bà ① Cái bừa: 钉齿~/ 人字~/ 方~/ 圆盘~。②

Bừa: 那块地已经~过两遍了/ ~田。

2. pá ① Cái cào; cái bừa: ~子。② Bừa: 把谷子~

开。

Phân biệt:

- 耙 khi đọc là “bà” chỉ cái bừa loại to, chỉ có gia súc mới kéo được. Khi đọc là “pá” thì chỉ cái cào hoặc cái bừa loại nhỏ, có thể điều khiển bằng tay